

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CỬ CHI**Phụ lục 2****Chương: 622****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025****Đơn vị: Trường trung cấp nghề Cử Chi****Mã số: 1086531****Mã KBNN nơi giao dịch (TABMIS) : 0127****Chương 622 – Loại 090 –Khoản 092***(Kèm theo Quyết định số: 149 /QĐ-TCNCC ngày 31 / 12/ 2024 của trường trung cấp nghề Cử Chi)***Đơn vị: đồng**

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.444.705.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.444.705.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.581.179.000
	- Chi từ ngân sách Huyện	4.827.525.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	0
	- Chi cân đối nguồn CCTL (1.490.000 đ -> 2.340.000 đ)	2.753.654.000
	- Chi cân đối từ Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.863.526.000
	- Chi từ ngân sách Huyện	519.475.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0
	- Chi cân đối nguồn CCTL (Thâm niên nhà giáo: 1.490.000 đ -> 2.340.000 đ)	296.346.000
	- Chi nghị quyết số 08/2023/NQ-NĐND, Trong đó:	7.560.000.000
	+ Chi cân đối nguồn CCTL _chi theo hệ số (Nghị quyết số 08/2023/NQ-NĐND)	7.524.000.000
	+ Chi cân đối nguồn CCTL _chi theo mức khoán (Nghị quyết số 08/2023/NQ-NĐND)	36.000.000
	- Chi cân đối nguồn CCTL (Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP)	487.705.000

Ghi chú:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Huyện với số tiền là 2.753.654.000 đồng dùng để chi chênh lệch lương từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng. Trường hợp sau khi sử dụng nội dung nêu trên còn thừa, đơn vị được tiếp tục quản lý và sử dụng để đảm bảo nhu cầu tăng lương theo lộ trình của Chính phủ, không được chi cho nội dung khác.

- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Huyện với số tiền là 8.344.051.000 đồng. (Trong đó : kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là: 7.560.000.000 đồng; kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NQ-CP là: 487.705.000 đồng, kinh phí chi trả thâm niên nhà giáo 1.490.000 đ -> 2.340.000 đ là: 296.346.000 đồng). Đơn vị không được chi cho nội dung khác. Trường hợp sau khi sử dụng các nội dung nêu trên còn thừa, đơn vị được tiếp tục quản lý và sử dụng để đảm bảo nhu cầu chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định.

* Chi tiết kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

STT	Nội dung	Tổng số
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.863.526.000
a	Nguồn 12	815.821.000
	_ Chi thâm niên 1.490.000 đ	519.475.000
	_ Chi thâm niên chênh lệch từ 1.490.000đ->2.340.000đ	296.346.000
b	Nguồn 14	7.560.000.000
	- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (đối tượng chi theo hệ số lương)	7.524.000.000
	- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (đối tượng chi theo mức khoán)	36.000.000
c	Nguồn 18	487.705.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	487.705.000

Kế Toán



Võ Thị Ngọc Hiệp

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Trần Minh Phụng

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường trung cấp nghề Củ Chi

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày tháng năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường trung cấp nghề Củ Chi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm trước mang sang	Dự toán năm	Thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 3 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2		3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (sự nghiệp)		-	-	-	-
I	Số thu sự nghiệp		-	-		-
1	Học phí	3.946.581.255		3.927.331.223	99,51%	
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú					
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		-	-		
4	Thu sự nghiệp khác		-	-		-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-	-	0%	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		-	-	0%	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí					
2	Phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	410.424.133	16.444.705.000	1.619.059.515	10%	
1	Nguồn ngân sách trong nước	410.424.133	16.444.705.000	1.619.059.515	12%	
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	410.424.133	16.444.705.000	1.619.059.515	10%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	410.424.133	7.581.179.000	1.619.059.515	20%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		8.863.526.000	-	0%	

Kế toán

Võ Thị Ngọc Hiệp

Ngày..... tháng năm 2025



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường trung cấp nghề Củ Chi

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày tháng năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

QUÝ II/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường trung cấp nghề Củ Chi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm trước mang sang	Dự toán năm	Thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 3 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2		3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (sự nghiệp)		-	-	-	-
I	Số thu sự nghiệp		-	-		-
1	Học phí	3.946.581.255	5.691.600.000	5.094.698.045	53%	
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú					
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		-	-		
4	Thu sự nghiệp khác		-	-		-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-	-	0%	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		-	-	0%	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
I	Lệ phí					
2	Phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	410.424.133	16.444.705.000	7.983.494.188	47%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	410.424.133	16.444.705.000	7.983.494.188	51%	
I	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	410.424.133	16.444.705.000	7.983.494.188	47%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	410.424.133	7.581.179.000	4.245.012.528	53%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		8.863.526.000	3.738.481.660	42%	

Kế toán

Võ Thị Ngọc Hiệp

Ngày tháng năm 2025



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12912/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự
toán sử dụng ngân sách huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ
Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của
Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và
lực lượng vũ trang và Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024
của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức
và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm
2025 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ Công văn số 13567/BTC-KBNN ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nhập dự toán TABMIS thực hiện Nghị định số
73/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm theo
Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí
điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-
HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy
định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định
ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu
giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ mười ba về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 12773/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ủy quyền điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Công văn số 12849/UBND-TCKH ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 đối với Thanh tra huyện (từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra thực nộp ngân sách nhà nước);

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện tại Tờ trình số 2698/TCKH ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện, chỉ tiêu giao ban hành kèm theo quyết định này.

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước : 2.719.437,124 triệu đồng

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên : 634.448 triệu đồng

- Kinh phí không thường xuyên, khác : 963.287,124 triệu đồng

trong đó: Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 48.095 triệu đồng

- Kinh phí đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương : 312.022 triệu đồng
từ 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng

- Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố: 751.227 triệu đồng

- Tính giảm biên chế (Nghị định số 29/2023/NĐ-CP): 8.295 triệu đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên : 50.158 triệu đồng

Trong đó: Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) được giữ lại ngân sách huyện để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định.

(Đính kèm Phụ lục 1, Phụ lục 2)

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 được giao, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2025 từ các nguồn như sau:

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2025 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân huyện giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2024; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2025 các đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước Củ Chi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2025 **tối đa là 1,5 lần** so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/biên chế có mặt/tháng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNMai.52

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....6205.....
Số.....
Ngày.....24/12/2024.....năm.....
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH HUYỆN CỦ CHÌ



Nguyễn Thị Huyền Trân

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12912/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Dự toán chi ngân sách năm 2025												Ghi chú
			Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác		Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách					
	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14			Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14				
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7-8+9	16
	TỔNG CỘNG	2.719.437.124	634.448.000	915.192.124	48.095.000	312.022.000	8.295.000	751.227.000	50.158.000	2.669.279.124	915.192.124	48.095.000	634.448.000	1.071.544.000	
A	Chi thường xuyên	2.719.437.124	634.448.000	915.192.124	48.095.000	312.022.000	8.295.000	751.227.000	50.158.000	2.669.279.124	915.192.124	48.095.000	634.448.000	1.071.544.000	
I	Chi Sự nghiệp Kinh tế huyện	280.538.400	0	252.734.400	0	0	0	0	27.804.000	252.734.400	252.734.400	0	0	0	
1	SN Kiến thiết Thi chính	52.700.000	0	47.430.000		0	0	0	5.270.000	47.430.000	47.430.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách
	- Duy tu thoát nước	18.944.000		17.050.000		0	0	0	1.894.000	17.050.000	17.050.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách (Đã bao gồm VAT)
	- Chăm sóc công viên cây xanh	33.756.000	0	30.380.000		0	0	0	3.376.000	30.380.000	30.380.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách
2	Sự Nghiệp Môi trường	43.697.000	0	39.327.000		0	0	0	4.370.000	39.327.000	39.327.000	0	0	0	0
	- Công tác quét rác	21.837.000	0	19.653.000		0	0	0	2.184.000	19.653.000	19.653.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách (Đã bao gồm VAT)
	- Công tác vận chuyển rác	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0	- Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách. - Ngân sách không bố trí thực hiện hợp đồng đã ký kết do theo lộ trình. Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 các hộ gia đình và chủ nguồn thải phải chi trả toàn bộ chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
	- Vận hành trạm trung chuyển	9.170.000	0	8.253.000		0	0	0	917.000	8.253.000	8.253.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách (Đã bao gồm VAT)
	- Vệ sinh thùng rác công cộng	1.540.000	0	1.386.000		0	0	0	154.000	1.386.000	1.386.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách (Đã bao gồm VAT)
	- Phân loại rác tại nguồn	10.500.000	0	9.450.000					1.050.000	9.450.000	9.450.000	0	0	0	Giao Phòng TNMT và UBND các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ chi
	- Công tác môi trường	650.000	0	585.000					65.000	585.000	585.000	0	0	0	Giao Phòng TNMT thực hiện nhiệm vụ chi
3	Duy tu giao thông	160.000.000	0	144.000.000					16.000.000	144.000.000	144.000.000	0	0	0	Giao Ban QLĐTXDCT huyện phụ trách (Đã bao gồm 10% VAT)
4	SN Nông lâm thủy lợi	17.774.000	0	15.997.000					1.777.000	15.997.000	15.997.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
5	SN kinh tế khác	6.367.400	0	5.980.400		0	0	0	387.000	5.980.400	5.980.400	0	0	0	
	- Kinh phí quản trang	500.000	0	450.000					50.000	450.000	450.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Phòng LĐTĐ phụ trách
	- Lắp đặt bồn nước tập trung	400	0	400					400	400	400	0	0	0	(số TP giao năm 2025: 10.390trđ - NSX 10.389,6trđ)
	- Lập kế hoạch sử dụng đất + Thẩm định giá bồi thường	3.367.000	0	3.030.000					337.000	3.030.000	3.030.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Phòng TNMT phụ trách
	- Ban ATGT	2.500.000	0	2.500.000						2.500.000	2.500.000	0	0	0	Công an huyện phụ trách (trong đó NSTW:2.000trđ; NSTP: 500trđ)
	- Kiểm kê đất đai	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- Kinh phí quy hoạch (phòng đầu tư chưa báo)	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- Khác	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.783.565.000	548.863.000	235.974.000	42.019.000	276.197.000	6.051.000	658.213.000	16.248.000	1.767.317.000	235.974.000	42.019.000	548.863.000	940.461.000	
1	Sự nghiệp Giáo dục	1.750.740.826	538.938.000	233.769.000	41.118.826	270.536.000	6.051.000	644.325.000	16.003.000	1.734.737.826	233.769.000	41.118.826	538.938.000	920.912.000	
	- Giáo dục phổ thông	939.523.000	535.805.000	118.842.000		268.903.000	0	0	15.973.000	923.550.000	118.842.000	0	535.805.000	268.903.000	
	+ Quỹ lương:	740.274.000	471.371.000	0		268.903.000	0	0	0	740.274.000	0	0	471.371.000	268.903.000	
	+ Tăng lương (niên hạn):	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Hoạt động:	71.593.000	64.434.000	0					7.159.000	64.434.000	0	0	64.434.000	0	số học sinh MN x 1.520.000 đồng/ hs (Mầm non) + số học sinh TH x 960.000 đồng/hs (Tiểu học) + số học sinh THCS x 920.000 đồng/ hs (THCS) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ Chi ngoài giờ 3 khối	23.847.000	0	23.847.000						23.847.000	23.847.000	0	0	0	
	+ Thực hiện các hoạt động của ngành GD; hỗ trợ chi tết, phúc lợi chi GV, viên chức các trường; Hỗ trợ hợp đồng BV, PV, KT, giáo viên...	56.375.000	0	50.737.000					5.638.000	50.737.000	50.737.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP cho biên chế gv dự kiến tuyển dụng trong năm	15.679.000	0	15.679.000						15.679.000	15.679.000	0	0	0	
	+ Mua sắm, sửa chữa trường lớp	31.755.000	0	28.579.000					3.176.000	28.579.000	28.579.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Dự toán chi ngân sách năm 2025								Ghi chú				
			Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác		Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tinh giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách					
Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14			Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14					
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7+8+9	16
	- Trợ cấp vùng sâu	17.749.000	0	17.749.000						17.749.000	17.749.000	0	0	0	
	- KP hỗ trợ ăn trưa trẻ 5 tuổi (TT29)	235.000	0	235.000						235.000	235.000	0	0	0	
	- Miễn giảm học phí, HTCPHT	21.232.000	0	21.232.000						21.232.000	21.232.000	0	0	0	Phối hợp giải quyết cụ thể
	- KP cho GV dạy hòa nhập KT	21.740.000	0	21.740.000						21.740.000	21.740.000	0	0	0	
	- Kinh phí hỗ trợ GV dạy Mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND	24.991.000	0	24.991.000						24.991.000	24.991.000	0	0	0	
	- Hỗ trợ CB-VC làm y tế trường học theo QĐ 06/2015/QĐ-UBND	335.000	0	335.000						335.000	335.000	0	0	0	
	-KP thực hiện chính sách thu hút GV MN theo NQ 04/2017/NQ-HĐND	13.094.000	0	13.094.000						13.094.000	13.094.000	0	0	0	
	- KPCấp bù do thực hiện giảm HP theo NQ25	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- KPCS đặc thù hỗ trợ HP năm học 2024-2025	12.910.000	0	12.910.000						12.910.000	12.910.000	0	0	0	
	- Hỗ trợ MN theo NQ27/2021	2.505.000	0	2.505.000						2.505.000	2.505.000	0	0	0	
	- KP CS đặc thù hỗ trợ hp dân tộc thiểu số - nq23/2023	128.000	0	128.000						128.000	128.000	0	0	0	
	- KP CS đặc thù hỗ trợ hp học sinh tiểu học tại địa bàn không đủ trường tiểu học	8.000	0	8.000						8.000	8.000	0	0	0	
	- Tinh giảm biên chế (nd108+nd26)	6.051.000	0				6.051.000			6.051.000	0	0	0	6.051.000	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	641.197.000	0	0				641.197.000		641.197.000	0	0	0	641.197.000	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
	- Trường NDTE Khuyết tật	8.124.884	3.133.000	0	200.884	1.633.000	0	3.128.000	30.000	8.094.884	0	200.884	3.133.000	4.761.000	
	+ KP bảo đảm hoạt động thường xuyên	4.796.000	3.133.000	0		1.633.000			30.000	4.766.000	0	0	3.133.000	1.633.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP khen thưởng theo Nghị định 73	200.884	0		200.884					200.884	0	200.884	0	0	
	+ Chi trả TNTT theo NQ08	3.128.000	0	0				3.128.000		3.128.000	0	0	0	3.128.000	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	40.917.942	0		40.917.942					40.917.942	0	40.917.942	0	0	
2	Trung tâm GDNN - GDTX	13.929.469	4.578.000	0	412.469	2.611.000	0	6.328.000	0	13.929.469	0	412.469	4.578.000	8.939.000	
	- KP bảo đảm hoạt động thường xuyên	7.189.000	4.578.000	0		2.611.000			0	7.189.000	0	0	4.578.000	2.611.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	412.469	0		412.469					412.469	0	412.469	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	6.328.000	0	0				6.328.000		6.328.000	0	0	0	6.328.000	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
3	TTBD Chính Trị														
4	Trường Trung Cấp Nghề Củ Chi	16.444.705	5.347.000	0	487.705	3.050.000	0	7.560.000	0	16.444.705	0	487.705	5.347.000	10.610.000	
	- KP bảo đảm hoạt động thường xuyên	8.397.000	5.347.000	0		3.050.000			0	8.397.000	0	0	5.347.000	3.050.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	487.705	0		487.705					487.705	0	487.705	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	7.560.000	0	0				7.560.000		7.560.000	0	0	0	7.560.000	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
	- Tinh giảm biên chế (nd108+nd26)	0	0	0						0	0	0	0	0	
5	Kinh phí đào tạo	2.450.000	0	2.205.000	0	0	0	0	245.000	2.205.000	2.205.000	0	0	0	
	- CTMTQG DNLENT	0	0	0					0	0	0	0	0	0	
	- KP đào tạo của Huyện	2.450.000	0	2.205.000		0	0	0	245.000	2.205.000	2.205.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ Phòng Nội vụ	2.300.000	0	2.070.000					230.000	2.070.000	2.070.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ Phòng Tài chính - Kế hoạch	150.000	0	135.000					15.000	135.000	135.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
III	Sư nghiệp Y tế	236.064.100	31.894.000	143.595.100	2.530.000	15.950.000	2.018.000	38.933.000	1.144.000	234.920.100	143.595.100	2.530.000	31.894.000	56.901.000	0
1	Trung tâm Y tế huyện	111.343.000	31.894.000	20.915.000	2.530.000	15.950.000	0	38.933.000	1.121.000	110.222.000	20.915.000	2.530.000	31.894.000	54.883.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	* KP hoạt động thường xuyên	48.281.000	31.894.000	0		15.950.000			437.000	47.844.000	0	0	31.894.000	15.950.000	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	* KP giao không thường xuyên	21.599.000	0	20.915.000		0	0	0	684.000	20.915.000	20.915.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ PC thu hút, hỗ trợ theo QĐ 06,75 và PC trực theo 73	3.137.000	0	3.137.000						3.137.000	3.137.000	0	0	0	
	+ KP chống dịch	0	0	0					0	0	0	0	0	0	
	+ KP mua sắm, sửa chữa	2.000.000	0	1.800.000					200.000	1.800.000	1.800.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP chính sách chi nâng cao năng lực TYT PXTT theo NQ01	6.025.000	0	6.025.000						6.025.000	6.025.000	0	0	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Dự toán chi ngân sách năm 2025							Về nguồn kinh phí					Ghi chú
			Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tính gián biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách						
Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14			Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14					
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7+8+9	16
	- Trợ cấp chính sách lễ 27/7	15.736.000	0	15.736.000						15.736.000	15.736.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Người có công cách mạng	5.600	0	5.600						5.600	5.600	0	0	0	
	- Thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động	12.000	0	12.000						12.000	12.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Cứu tế khác	9.769.500	0	9.512.500		0	0	0	257.000	9.512.500	9.512.500	0	0	0	
	Trong đó,	0	0	0						0	0	0	0	0	
	+ KP mai táng phí	7.200.000	0	7.200.000						7.200.000	7.200.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	+ KP khuyến khích hòa táng	1.500	0	1.500						1.500	1.500	0	0	0	(số TP giao năm 2025: 1.109trđ - NSX 1.107,5trđ)
	+ KP phòng chống ma túy theo TT 148	200.000	0	180.000					20.000	180.000	180.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	+ Đảm bảo xã hội khác	1.700.000	0	1.530.000					170.000	1.530.000	1.530.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	+ Chi 3 giám	668.000	0	601.000					67.000	601.000	601.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Kinh phí trợ cấp người có công cách mạng	2.400.000	0	2.400.000						2.400.000	2.400.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động làm việc tại nước ngoài	0	0	0					0	0	0	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Kinh phí hỗ trợ mức đóng BHXH tự nguyện	1.584.000	0	1.584.000						1.584.000	1.584.000	0	0	0	Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thực hiện nhiệm vụ chi trên cơ sở đối chiếu số liệu đề nghị kinh phí của Bảo hiểm Xã hội huyện Củ Chi
	- Phụng dưỡng Mẹ VNAH	576.000	0	576.000						576.000	576.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách	1.004.000	0	1.004.000						1.004.000	1.004.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- KP chi trả trợ cấp XH hằng tháng qua bưu điện	864.000	0	864.000						864.000	864.000	0	0	0	6.600đ/đối tượng/tháng Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Hỗ trợ mai táng phí các đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, số 62/2011/QĐ-TTg,số 49/2015/QĐ-TTg và Nghị định số 150/2006/NĐ-CP	1.872.000	0	1.872.000						1.872.000	1.872.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND của trẻ em mồ côi	6.215.000	0	6.215.000						6.215.000	6.215.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Chi viện trợ	5.461.000	0	5.461.000						5.461.000	5.461.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- KP đào tạo nghề lao động nông thôn	3.236.000	0	2.913.000					323.000	2.913.000	2.913.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
VII	Quản lý Nhà nước	122.040.196	37.894.000	25.966.196	2.510.000	13.864.000	226.000	38.416.000	3.164.000	118.876.196	25.966.196	2.510.000	37.894.000	52.506.000	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tư chủ	53.318.000	37.894.000	0		13.864.000	0	0	1.560.000	51.758.000	0	0	37.894.000	13.864.000	
	- Biên chế	53.318.000	37.894.000	0		13.864.000	0	0	1.560.000	51.758.000	0	0	37.894.000	13.864.000	
	+ Có mặt thực tế	53.156.000	37.739.000			13.864.000			1.553.000	51.603.000	0	0	37.739.000	13.864.000	HSL(có mặt) + phụ cấp chức vụ + vượt khung + trách nhiệm, độc hại x 2,340trđ x 12 x (1 + phụ cấp công vụ (25%)+ các khoản đóng góp(22,5%)+ nâng lương niên hạn - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ Chưa tuyển	162.000	155.000						7.000	155.000	0	0	155.000	0	HSL(2,34) + phụ cấp chức vụ + vượt khung + trách nhiệm, độc hại x 2,340trđ x 12 x (1 + phụ cấp công vụ (25%)+ các khoản đóng góp(22,5%)+ nâng lương niên hạn
	- HĐ NĐ 68	0	0							0	0	0	0	0	
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tư chủ	68.722.196	0	25.966.196	2.510.000	0	226.000	38.416.000	1.604.000	67.118.196	25.966.196	2.510.000	0	38.642.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Dự toán chi ngân sách năm 2025											Ghi chú	
			Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác		Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tính gián biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách					
Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14			Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14					
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7+8+9	16
	+ Chương trình sức khỏe (bao gồm KP ARV)	4.834.000	0	4.350.000					484.000	4.350.000	4.350.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP CTV sức khỏe cộng đồng	5.603.000	0	5.603.000						5.603.000	5.603.000	0	0	0	
	* KP khen thưởng theo Nghị định 73	2.530.000	0		2.530.000					2.530.000	0	2.530.000	0	0	
	* Chi trả TNTT theo NQ08	38.933.000	0	0				38.933.000		38.933.000	0	0	0	38.933.000	
2	Chương trình MT v tế - dân số	12.939.100	0	12.916.100	0	0	0	0	23.000	12.916.100	12.916.100	0	0	0	
	- Chương trình DS -KHHGD	3.816.000	0	3.793.000					23.000	3.793.000	3.793.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Giao Phòng Y tế huyện thực hiện nhiệm vụ chi Giao Trung tâm Y tế huyện phụ trách (số TP giao năm 2025: 4.031trđ - NSX 3.661.9trđ)
	- Chăm sóc sức khỏe ban đầu NCT	8.754.000	0	8.754.000						8.754.000	8.754.000	0	0	0	
	- KP chúc thọ, mừng thọ	369.100	0	369.100						369.100	369.100	0	0	0	
3	Kinh phí mua thẻ BHYT	92.511.000	0	92.511.000	0	0	0	0	0	92.511.000	92.511.000	0	0	0	
	- BHYT học sinh không thuộc diện nghèo	30.400.000	0	30.400.000						30.400.000	30.400.000	0	0	0	Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thực hiện nhiệm vụ chi trên cơ sở đối chiếu số liệu đề nghị kinh phí của Bảo hiểm Xã hội huyện Củ Chi
	- Thẻ BHYT đối tượng BTXH	11.624.000	0	11.624.000						11.624.000	11.624.000	0	0	0	
	- Thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	41.109.000	0	41.109.000						41.109.000	41.109.000	0	0	0	
	- Thẻ BHYT hộ nghèo	25.000	0	25.000						25.000	25.000	0	0	0	
	- Thẻ BHYT hộ cận nghèo	5.431.000	0	5.431.000						5.431.000	5.431.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Thẻ BHYT người có công CM	3.922.000	0	3.922.000						3.922.000	3.922.000	0	0	0	
4	- Tính gián biên chế (nd108+nd26)	2.018.000	0	0			2.018.000			2.018.000	0	0	0	2.018.000	
	- BHYT học sinh không thuộc diện nghèo	2.018.000	0	2.018.000						2.018.000	2.018.000	0	0	0	
5	- Bảo hiểm Y tế Vùng an toàn khu	17.253.000	0	17.253.000						17.253.000	17.253.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
IV	Sự nghiệp Văn hóa- Nghệ thuật	23.471.000	9.059.000	1.620.000	570.000	2.636.000	0	8.913.000	673.000	22.798.000	1.620.000	570.000	9.059.000	11.549.000	
1	Trung Tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	20.829.776	8.244.000	900.000	523.776	2.414.000	0	8.202.000	546.000	20.283.776	900.000	523.776	8.244.000	10.616.000	sáp nhật 3 TT
	- Kinh Phí thường xuyên	11.104.000	8.244.000	0		2.414.000			446.000	10.658.000	0	0	8.244.000	2.414.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Cơ sở Văn hóa - Thể thao khu vực I (xã An Nhơn Tây): 300 trđ; Cơ sở Văn hóa - Thể thao khu vực II (xã Thái Mỹ): 100trđ; Cơ sở Văn hóa - Thể thao khu vực III (xã Tân Thông hội): 100trđ + Hoạt động TDTT: 500trđ -Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
	- Kinh Phí không thường xuyên	1.000.000	0	900.000					100.000	900.000	900.000	0	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	8.202.000	0	0				8.202.000		8.202.000	0	0	0	8.202.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	523.776	0		523.776					523.776	0	523.776	0	0	
	- Tính gián biên chế (nd108+nd26)	0	0				0			0	0	0	0	0	
2	Đài Truyền Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	sáp nhật 3 TT
	- Kinh Phí thường xuyên	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- Kinh Phí không thường xuyên	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	0	0	0				0		0	0	0	0	0	
3	Nhà Thiếu nhi	2.141.224	815.000	270.000	46.224	222.000	0	711.000	77.000	2.064.224	270.000	46.224	815.000	933.000	
	- Kinh Phí thường xuyên	1.084.000	815.000	0		222.000			47.000	1.037.000	0	0	815.000	222.000	Dự toán kinh phí chi thường xuyên theo Quyết định giao tự chủ + tăng lương cơ sở - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL Phím 3D: 300trđ
	- Kinh Phí không thường xuyên	300.000	0	270.000					30.000	270.000	270.000	0	0	0	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	46.224	0		46.224					46.224	0	46.224	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	711.000	0	0				711.000		711.000	0	0	0	711.000	
4	Khác	500.000	0	450.000					50.000	450.000	450.000	0	0	0	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5 Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
V	Trung Tâm TDTT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	sáp nhật 3 TT
	- Kinh Phí thường xuyên	0	0	0	0					0	0	0	0	0	
	- Kinh Phí không thường xuyên	0	0	0	0					0	0	0	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	0	0	0	0			0		0	0	0	0	0	
VI	Sự nghiệp Xã hội	165.153.100	0	164.573.100	0	0	0	0	580.000	164.573.100	164.573.100	0	0	0	
	- Bảo trợ xã hội hàng tháng	84.789.000	0	84.789.000						84.789.000	84.789.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi
	- Trợ cấp chính sách tết nguyên đán	31.629.000	0	31.629.000						31.629.000	31.629.000	0	0	0	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện nhiệm vụ chi

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Dự toán chi ngân sách năm 2025												Ghi chú
			Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác	Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách						
Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14			Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14					
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7+8+9	16
	- Hoạt động ngoài khoán	4.740.000	0	4.266.000		0	0	0	474.000	4.266.000	4.266.000	0	0	0	
	+ KP ứng dụng KHCN	160.000	0	144.000					16.000	144.000	144.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP duy trì hệ thống ISO	80.000	0	72.000					8.000	72.000	72.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ KP ngoài khoán khối QLNN	4.500.000	0	4.050.000					450.000	4.050.000	4.050.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	- Kinh phí sinh hoạt hè	933.192	0	621.192					312.000	621.192	621.192	0	0	0	TP giao năm 2025: 3.120 triệu đồng = 66.389 x 47.000đ/hs - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. (số TP giao năm 2025: 3.120trđ - NSX 2.186.808 trđ)
	- Hội đồng nhân dân	1.970.000	0	1.818.000		0	0	0	152.000	1.818.000	1.818.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	+ Hỗ trợ Đại biểu HĐND (40% lương cơ sở/tháng)	449.000	0	449.000						449.000	449.000	0	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của HĐND	1.521.000	0	1.369.000					152.000	1.369.000	1.369.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	- Kinh phí CTV đội trật tự đô thị	701.000	0	701.000						701.000	701.000	0	0	0	
	- Kinh phí kỷ niệm 50 năm Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4/1975	5.000.000	0	4.500.000					500.000	4.500.000	4.500.000	0	0	0	Chưa bố trí
	- Kinh phí cưỡng chế	1.662.000	0	1.496.000					166.000	1.496.000	1.496.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
	- KP Đại hội Đảng năm 2025	585.000	0	585.000						585.000	585.000	0	0	0	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	2.510.000	0		2.510.000					2.510.000	0	2.510.000	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	38.416.000	0	0				38.416.000		38.416.000	0	0	0	38.416.000	Chi trả TNTT theo NQ08 hệ số 1,5
	- Tinh giản biên chế (nd108+nd26)	226.000	0				226.000			226.000	0	0	0	226.000	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	11.479.004	0	11.479.004						11.479.004	11.479.004	0	0	0	(số TP giao năm 2025: 11.969trđ - NSX 489,996 trđ)
	- Trợ cấp thôi việc	500.000	0	500.000						500.000	500.000	0	0	0	
VIII	Kinh phí Mặt trận Đoàn thể	24.332.000	6.738.000	6.456.000	466.000	3.375.000	0	6.752.000	545.000	23.787.000	6.456.000	466.000	6.738.000	10.127.000	
VIII.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.255.000	6.738.000	1.159.000	427.000	3.037.000	0	6.608.000	286.000	17.969.000	1.159.000	427.000	6.738.000	9.645.000	
1	Mặt trận Tổ quốc	4.613.000	1.655.000	297.000	110.000	780.000	0	1.706.000	65.000	4.548.000	297.000	110.000	1.655.000	2.486.000	HSL(có mặt)=HSL bình quân x 2,34trđ x 12 tháng x (1+các khoản đóng góp (22,5%) + phụ cấp công vụ (25%) + khen thưởng (8%) + nâng lương định kỳ (3%) + phụ cấp Đảng, đoàn thể (30%)) + hoạt động (65trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2,34. - PC Đảng, đoàn thể, Khen thưởng, nâng lương định kỳ được bố trí dự toán kinh phí không tự chủ
	- Kinh phí khoán theo biên chế	2.797.000	1.655.000	297.000		780.000			65.000	2.732.000	297.000	0	1.655.000	780.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	110.000	0		110.000					110.000	0	110.000		0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	1.706.000	0	0				1.706.000		1.706.000	0	0	0	1.706.000	
2	Đoàn TNCS HCM huyện Củ Chi	3.386.000	1.324.000	205.000	75.000	538.000	0	1.179.000	65.000	3.321.000	205.000	75.000	1.324.000	1.717.000	HSL(có mặt)=HSL bình quân x 2,34trđ x 12 tháng x (1+các khoản đóng góp (22,5%) + phụ cấp công vụ (25%) + khen thưởng (8%) + nâng lương định kỳ (3%) + phụ cấp Đảng, đoàn thể (30%)) + hoạt động (65trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2,34. - PC Đảng, đoàn thể, Khen thưởng, nâng lương định kỳ được bố trí dự toán kinh phí không tự chủ
	- Kinh phí khoán theo biên chế	2.132.000	1.324.000	205.000		538.000			65.000	2.067.000	205.000	0	1.324.000	538.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	75.000	0		75.000					75.000	0	75.000		0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	1.179.000	0	0				1.179.000		1.179.000	0	0	0	1.179.000	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.234.000	1.551.000	269.000	100.000	705.000	0	1.544.000	65.000	4.169.000	269.000	100.000	1.551.000	2.249.000	HSL(có mặt)=HSL bình quân x 2,34trđ x 12 tháng x (1+các khoản đóng góp (22,5%) + phụ cấp công vụ (25%) + khen thưởng (8%) + nâng lương định kỳ (3%) + phụ cấp Đảng, đoàn thể (30%)) + hoạt động (65trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2,34. - PC Đảng, đoàn thể, Khen thưởng, nâng lương định kỳ được bố trí dự toán kinh phí không tự chủ
	- Kinh phí khoán theo biên chế	2.590.000	1.551.000	269.000		705.000			65.000	2.525.000	269.000	0	1.551.000	705.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	100.000	0		100.000					100.000	0	100.000		0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	1.544.000	0	0				1.544.000		1.544.000	0	0	0	1.544.000	

Dự toán chi ngân sách năm 2025															Ghi chú
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Về nội dung chi							Về nguồn kinh phí					
			Trong đó:							Trong đó:					
			KP bảo đảm hoạt động TX	KP bảo đảm hoạt động không TX, khác		Nguồn CCTL để đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 2,340trđ	Tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo NQ 08	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Cân đối từ ngân sách					
Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 14				Tổng cộng	Nguồn 12	Nguồn 18	Nguồn 13	Nguồn 14				
1	2	3=4+5+6+7+8+9+10	4	5	6	7	8	9	10	11=3-10	12=5	13=6	14=4	15=7+8+9	16
4	Hội Nông dân	4.236.000	1.510.500	274.000	102.000	718.000	0	1.573.000	58.500	4.177.500	274.000	102.000	1.510.500	2.291.000	HSL(có mặt)=HSL bình quân x 2,34trđ x 12 tháng x (1+các khoản đóng góp (22,5%) + phụ cấp công vụ (25%) + khen thưởng (8%) + nâng lương định kỳ (3%) + phụ cấp Đảng, đoàn thể (30%)) + hoạt động (65trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2,34. - PC Đảng, đoàn thể, Khen thưởng, nâng lương định kỳ được bố trí dự toán kinh phí không tự chủ
	- Kinh phí khoán theo biên chế	2.561.000	1.510.500	274.000		718.000			58.500	2.502.500	274.000	0	1.510.500	718.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	102.000	0		102.000					102.000	0	102.000		0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	1.573.000	0	0				1.573.000		1.573.000	0	0	0	1.573.000	
5	Hội Cựu Chiến binh	1.786.000	697.500	114.000	40.000	296.000	0	606.000	32.500	1.753.500	114.000	40.000	697.500	902.000	HSL(có mặt)=HSL bình quân x 2,34trđ x 12 tháng x (1+các khoản đóng góp (22,5%) + phụ cấp công vụ (25%) + khen thưởng (8%) + nâng lương định kỳ (3%) + phụ cấp Đảng, đoàn thể (30%)) + hoạt động (65trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2,34. - PC Đảng, đoàn thể, Khen thưởng, nâng lương định kỳ được bố trí dự toán kinh phí không tự chủ
	- Kinh phí khoán theo biên chế	1.140.000	697.500	114.000		296.000			32.500	1.107.500	114.000	0	697.500	296.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	40.000	0		40.000					40.000	0	40.000		0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	606.000	0	0				606.000		606.000	0	0	0	606.000	
VIII.2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tư chủ	6.077.000	0	5.297.000	39.000	338.000	0	144.000	259.000	5.818.000	5.297.000	39.000	0	482.000	0
1	Hội Chữ Thập đỏ	1.505.000	0	945.000	39.000	338.000	0	144.000	39.000	1.466.000	945.000	39.000	0	482.000	HSL(có mặt) + phụ cấp chức vụ + vượt khung + trách nhiệm, độc hại x 2,340trđ x 12 x (1 + phụ cấp công vụ (25%) + các khoản đóng góp(22,5%)+nâng lương niên hạn + hoạt động (56trđ/người/năm) - Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL. Biên chế chưa có mặt: HSL 2.34
	- Kinh phí khoán theo biên chế	1.322.000		945.000		338.000			39.000	1.283.000	945.000	0	0	338.000	
	- KP khen thưởng theo Nghị định 73	39.000	0		39.000					39.000	0	39.000	0	0	
	- Chi trả TNTT theo NQ08	144.000		0				144.000		144.000	0	0	0	144.000	
2	KP hỗ trợ hội đặc thù	1.768.000	0	1.768.000						1.768.000	1.768.000	0	0	0	
3	Hỗ trợ sinh hoạt phí UV UBMTTQ	42.000	0	42.000						42.000	42.000	0	0	0	
4	KP tổ chức Đại hội MTTQ các cấp năm 2024	0	0	0						0	0	0	0	0	
5	Hỗ trợ chi phí quản lý Quỹ vì người nghèo	562.000	0	562.000						562.000	562.000	0	0	0	
6	KP hoạt động ngoài khoán	2.200.000	0	1.980.000					220.000	1.980.000	1.980.000	0	0	0	Trích 10% hoạt động tạo nguồn CCTL
IX	An Ninh - Quốc Phòng	10.000.000	0	10.000.000		0	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	0	0	
1	BCH Quân sự	7.000.000	0	7.000.000						7.000.000	7.000.000	0	0	0	
2	Công An	3.000.000	0	3.000.000						3.000.000	3.000.000	0	0	0	
X	Khác	9.594.245	0	9.594.245		0	0	0	0	9.594.245	9.594.245	0	0	0	
1	Chi khác cân đối ngân sách	6.735.245	0	6.735.245		0	0	0	0	6.735.245	6.735.245	0	0	0	Chuyển về thành phố
	- Hỗ trợ khối nội chính	0	0	0						0	0	0	0	0	
	+ Viện Kiểm sát	0	0	0						0	0	0	0	0	
	+ Thi hành án	0	0							0	0	0	0	0	
	+ Tòa án	0	0							0	0	0	0	0	
	+ Thống kê	0	0	0						0	0	0	0	0	
	- Chi khác cân đối ngân sách	6.735.245	0	6.735.245						6.735.245	6.735.245	0	0	0	(số TP giao năm 2025: 12.029trđ - MTTQ: 2.794trđ - NSX 2.499,755 trđ)
2	Chi khác để lại cho đơn vị thu sử dụng	2.859.000	0	2.859.000						2.859.000	2.859.000	0	0	0	thu xử phạt, thu phí lệ phí . theo số dự toán để lại đv thu của huyện
XI	Dự phòng phí	64.679.083	0	64.679.083						64.679.083	64.679.083	0	0	0	(số TP giao năm 2025:74.735 trđ - NSX 10.055,917 trđ)
B	Ghi thu ghi chi qua NSNN	0	0							0	0	0	0	0	